# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 4

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

## CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

NGUYN TH HÙNG
Digitally signed by NGUYN TH HÙNG
Date: 2017.03.02 11:06:19 +07:00

Tháng 2 năm 2017

# MỤC LỤC


| | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 29 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Trần Văn Huy | Chủ tịch |
| Ông Phan Huy Thành | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Văn Bốn | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Thế Tam | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Ủy viên |

**Ban Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Bốn | Phó Giám đốc |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

**Nguyễn Thế Hùng**
**Giám đốc**
*Ngày 28 tháng 02 năm 2017*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**
International Auditing and Financial Consulting Company Limited
Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 39.02/2017/BCKT- IFC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Ban Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0107...7123 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

**Nguyễn Nam Cường**
**Phó Tổng Giám đốc**
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01
*Thay mặt và đại diện cho*
**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn**
**Tài chính Quốc tế (IFC)**
*Hà Nội, Ngày 28 tháng 02 năm 2017*

**Nguyễn Huy Hùng**
**Kiểm toán viên**
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2013-072-01

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **40.234.239.338** | **30.217.586.346** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **173.628.285** | **129.742.181** |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 173.628.285 | 129.742.181 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.2** | **939.246.300** | **1.176.664.800** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 1.950.812.606 | 1.950.812.606 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (1.011.566.306) | (774.147.806) |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **26.849.054.487** | **27.161.539.166** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 22.938.777.239 | 23.038.856.117 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 198.174.214 | 53.350.700 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 220.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 3.791.382.816 | 3.805.744.011 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (79.279.782) | (77.231.662) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 120.820.000 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **12.231.151.722** | **1.691.079.372** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 12.231.151.722 | 1.691.079.372 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **41.158.544** | **58.560.827** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 41.158.544 | 58.560.827 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **6.501.408.772** | **7.302.308.281** |
| **I. Tài sản cố định** | **220** | | **3.631.330.731** | **4.319.778.335** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 3.631.330.731 | 4.319.778.335 |
| - Nguyên giá | 222 | | 10.932.371.293 | 11.288.875.306 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 223 | | (7.301.040.562) | (6.969.096.971) |
| **II. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **2.500.000.000** | **2.500.000.000** |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.7 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| **III. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **370.078.041** | **482.529.946** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 370.078.041 | 482.529.946 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **46.735.648.110** | **37.519.894.627** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **29.655.533.149** | **21.202.211.837** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **29.655.533.149** | **20.843.211.837** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.8 | 11.105.761.770 | 1.877.359.641 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.9 | 1.205.459.346 | 77.728.729 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 855.413.321 | 1.228.273.741 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.187.189.628 | 4.776.064.287 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.11 | 359.901.812 | 397.808.892 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 1.374.849.036 | 1.760.219.200 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 5.926.830.275 | 6.612.534.795 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.14 | 1.216.855.705 | 3.046.304.504 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.423.272.256 | 1.066.918.048 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **-** | **359.000.000** |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | - | 359.000.000 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **17.080.114.961** | **16.317.682.790** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.16** | **17.080.114.961** | **16.317.682.790** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 10.280.000.000 | 10.280.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 10.280.000.000 | 10.280.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.787.988.821 | 3.672.108.065 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 118.194.795 | 47.959.612 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.893.931.345 | 2.317.615.113 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | 20.058.487 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 2.893.931.345 | 2.297.556.626 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **46.735.648.110** | **37.519.894.627** |

M.S.D.N: 2900574674 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 4
TP. VINH - T. NGHỆ AN

| | | |
|---|---|---|
| **Phùng Thị Thu** | **Nguyễn Thế Tam** | **Nguyễn Thế Hùng** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |

*Ngày 28 tháng 02 năm 2017*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 39.648.866.191 | 29.488.948.498 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 39.648.866.191 | 29.488.948.498 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 33.909.397.993 | 24.299.658.010 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 5.739.468.198 | 5.189.290.488 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 214.256.494 | 277.652.092 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 451.511.304 | 162.714.375 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *214.092.804* | *296.307.323* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 4.599.809.612 | 2.686.004.110 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 902.403.776 | 2.618.224.095 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 2.857.141.945 | 579.032.042 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 170.292.120 | 54.030.195 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 2.686.849.825 | 525.001.847 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.589.253.601 | 3.143.225.942 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 695.322.256 | 845.669.316 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2.893.931.345 | 2.297.556.626 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 2.219 | 1.762 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 2.219 | 1.762 |

| | | |
|---|---|---|
| **Phùng Thị Thu** | **Nguyễn Thế Tam** | **Nguyễn Thế Hùng** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |
| *Ngày 28 tháng 02 năm 2017* | | |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## (Theo phương pháp trực tiếp)
## Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 43.746.551.754 | 29.453.070.584 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (31.021.512.785) | (14.467.841.776) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (8.203.896.632) | (16.041.627.873) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (204.200.005) | (285.895.197) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (457.208.529) | (1.078.141.157) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 2.520.865.911 | 928.185.009 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (5.810.283.765) | (1.584.219.120) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | ***20*** | **570.315.949** | **(3.076.469.530)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (39.800.000) | (638.230.000) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 123.818.181 | - |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (643.660.000) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 220.000.000 | 247.000.000 |
| 5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 214.256.494 | 268.968.342 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | ***30*** | ***518.274.675*** | ***(765.921.658)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 27.365.184.261 | 13.170.431.045 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (28.409.888.781) | (7.935.896.250) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (2.570.000.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | ***40*** | **(1.044.704.520)** | **2.664.534.795** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | **43.886.104** | **(1.177.856.393)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **129.742.181** | **1.307.598.574** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **173.628.285** | **129.742.181** |

| | | |
|---|---|---|
| **Phùng Thị Thu** | **Nguyễn Thế Tam** | **Nguyễn Thế Hùng** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |

*Ngày 28 tháng 02 năm 2017*

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là "Công ty") là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 121/2003/QĐ-BCN ngày 11/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 17 tháng 05 năm 2011 và các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 10.280.000.000 đồng, được chia thành 1.028.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 98 (tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 108 người)

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là VE4.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; phá dỡ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác…

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đồng thời, công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 12 - 40 |
| Máy móc thiết bị | 04 - 14 |
| Phương tiện vận tải | 08 - 12 |

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền

| | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 10.931.973 | 73.827.959 |
| Tiền gửi ngân hàng | 162.696.312 | 55.914.222 |
| **Cộng** | **173.628.285** | **129.742.181** |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| **Chứng khoán kinh doanh** | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng VNECO 9 (VE9) | 3.011.852 | 2.008.800 | (1.003.052) | 3.011.852 | 2.008.800 | (1.003.052) |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNE) | 1.947.800.754 | 937.237.500 | (1.010.563.254) | 1.947.800.754 | 1.174.656.000 | (773.144.754) |
| **Cộng** | **1.950.812.606** | **939.246.300** | **(1.011.566.306)** | **1.950.812.606** | **1.176.664.800** | **(774.147.806)** |

**Chi tiết số lượng cổ phần nắm giữ**

| | 31/12/2016 Cổ phần | 01/01/2016 Cổ phần |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng VNECO 9 (VE9) | 301 | 279 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNE) | 124.980 | 104.880 |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 9.305.636.777 | 20.615.896.897 |
| Công ty truyền tải điện 1 | 11.978.721.899 | - |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2 | 441.739.921 | - |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 | 47.467.594 | - |
| Công ty Xây lắp điện 1 | - | 964.115.444 |
| Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà | - | 708.934.437 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.165.211.048 | 749.909.339 |
| **Cộng** | **22.938.777.239** | **23.038.856.117** |

### 4. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | - | 1.939.415.976 |
| Phải thu người lao động | 151.918.376 | 107.755.168 |
| Tạm ứng | 3.609.309.143 | 1.652.004.564 |
| Phải thu khác | 30.155.297 | 106.568.303 |
| **Cộng** | **3.791.382.816** | **3.805.744.011** |

### 5. Hàng tồn kho

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.405.490.473 | - | 606.361.849 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 19.734.100 | - | 57.455.983 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 10.805.927.149 | - | 1.027.261.540 | - |
| **Cộng** | **12.231.151.722** | **-** | **1.691.079.372** | **-** |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 6. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 3.090.779.699 | 3.370.538.530 | 4.827.557.077 | 11.288.875.306 |
| Mua trong năm | - | 39.800.000 | - | 39.800.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (48.500.000) | (347.804.013) | (396.304.013) |
| **Tại ngày 31/12/2016** | **3.090.779.699** | **3.361.838.530** | **4.479.753.064** | **10.932.371.293** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 1.772.065.373 | 2.443.307.204 | 2.753.724.394 | 6.969.096.971 |
| Khấu hao trong năm | 79.628.886 | 258.297.128 | 390.321.590 | 728.247.604 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (48.500.000) | (347.804.013) | (396.304.013) |
| **Tại ngày 31/12/2016** | **1.851.694.259** | **2.653.104.332** | **2.796.241.971** | **7.301.040.562** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **1.318.714.326** | **927.231.326** | **2.073.832.683** | **4.319.778.335** |
| **Tại ngày 31/12/2016** | **1.239.085.440** | **708.734.198** | **1.683.511.093** | **3.631.330.731** |

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng là 2.350.873.665 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp cho các hợp đồng vay là 2.800.668.828 đồng.

### 7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Sông Ba (mã chứng khoán SBA), số lượng cổ phần nắm giữ là 262.500 cổ phần, giá trị giá gốc của khoản đầu tư là 2.500.000.000 đồng, giá trị hợp lý tại thời điểm lập BCTC là 2.992.500.000 đồng.

### 8. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 | 3.389.118.259 | 3.389.118.259 | - | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 | 2.901.773.580 | 2.901.773.580 | 791.377.966 | 791.377.966 |
| Xí nghiệp cơ khí 59 - Công ty 27 | 1.760.019.328 | 1.760.019.328 | - | - |
| Các nhà cung cấp khác | 3.054.850.603 | 3.054.850.603 | 1.085.981.675 | 1.085.981.675 |
| **Cộng** | **11.105.761.770** | **11.105.761.770** | **1.877.359.641** | **1.877.359.641** |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 666.129.040 | 21.468.429 |
| Công ty Truyền tải Điện 1 | 539.330.306 | - |
| Các nhà cung cấp khác | - | 56.260.300 |
| **Cộng** | **1.205.459.346** | **77.728.729** |

### 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2016<br>VND | Số phải nộp trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 746.897.670 | 940.385.504 | 1.529.976.815 | 157.306.359 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 454.572.166 | 695.322.256 | 457.208.529 | 692.685.893 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 21.338.945 | 108.966.547 | 124.884.423 | 5.421.069 |
| Thuế tiền thuê đất | - | 289.423.000 | 289.423.000 | - |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Thuế khác | 5.464.960 | 5.833.338 | 11.298.298 | - |
| **Cộng** | **1.228.273.741** | **2.042.930.645** | **2.415.791.065** | **855.413.321** |

### 11. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---|---|---|
| Trích trước chi phí giá vốn công trình | 268.018.000 | 305.983.434 |
| Các khoản trích trước khác | 91.883.812 | 91.825.458 |
| **Cộng** | **359.901.812** | **397.808.892** |

### 12. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 137.276.634 | 129.918.390 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 1.237.572.402 | 1.630.300.810 |
| **Cộng** | **1.374.849.036** | **1.760.219.200** |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2016 | | Trong năm | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam *(i)* | 5.636.476.942 | 5.636.476.942 | 26.974.830.928 | 27.667.888.781 | 6.329.534.795 | 6.329.534.795 |
| Vay các đối tượng khác *(ii)* | 290.353.333 | 290.353.333 | 390.353.333 | 100.000.000 | - | - |
| **Cộng** | **5.926.830.275** | **5.926.830.275** | **27.365.184.261** | **27.767.888.781** | **6.329.534.795** | **6.329.534.795** |
| Nợ dài đến hạn trả *(Xem tại thuyết minh V.15)* | - | - | | | 283.000.000 | 283.000.000 |
| **Tổng cộng** | **5.926.830.275** | **5.926.830.275** | | | **6.612.534.795** | **6.612.534.795** |

*(i)* Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 730/TDDN16-VIN.KHBL ngày 29 tháng 11 năm 2016. Tổng hạn mức cho vay là 8 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức đến 19 tháng 5 năm 2017. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán các khoản chi phí phục vụ kinh doanh. Lãi suất cho vay được quy định tại từng thời điểm rút vốn. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

*(ii)* Các hợp đồng vay cá nhân được ký với lãi suất cho vay là 8%/năm. Thời hạn cho vay là dưới 12 tháng.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 14. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | Dự phòng khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---|---|---|
| Dự phòng bảo hành công trình | | |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **3.046.304.504** | **3.046.304.504** |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 766.504.188 | 766.504.188 |
| Hoàn nhập dự phòng | 2.595.952.987 | 2.595.952.987 |
| **Tại ngày 31/12/2016** | **1.216.855.705** | **1.216.855.705** |

### 15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2016 | | Trong năm | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị<br>VND | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND | Giảm<br>VND | Giá trị<br>VND | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | - | - | - | 642.000.000 | 642.000.000 | 642.000.000 |
| **Cộng** | - | - | - | 642.000.000 | 642.000.000 | 642.000.000 |
| Trừ: Nợ dài đến hạn trả *(được trình bày ở Thuyết minh V.13 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)* | - | - | | | (283.000.000) | (283.000.000) |
| **Tổng cộng** | - | - | | | **359.000.000** | **359.000.000** |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 16. Vốn chủ sở hữu

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư tại ngày 01/01/2015** | **10.280.000.000** | **2.828.754.870** | **456.777.301** | **47.959.612** | **3.865.758.936** | **17.479.250.719** |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | 2.297.556.626 | 2.297.556.626 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 386.575.894 | - | - | (386.575.894) | - |
| Chuyển số dư quỹ | - | 456.777.301 | (456.777.301) | - | - | - |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (889.124.555) | (889.124.555) |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | (2.570.000.000) | (2.570.000.000) |
| **Số dư tại ngày 01/01/2016** | **10.280.000.000** | **3.672.108.065** | **-** | **47.959.612** | **2.317.615.113** | **16.317.682.790** |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | 2.893.931.345 | 2.893.931.345 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | 115.880.756 | - | 70.235.183 | (186.115.939) | - |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (486.699.174) | (486.699.174) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (1.644.800.000) | (1.644.800.000) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2016** | **10.280.000.000** | **3.787.988.821** | **-** | **118.194.795** | **2.893.931.345** | **17.080.114.961** |

(*) Giá trị phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2016 ngày 27 tháng 04 năm 2016.

Theo đó, giá trị phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 115.880.756 đồng
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 486.699.174 đồng

Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết nêu trên, cổ tức năm 2015 chi trả bằng tiền mặt 16% vốn điều lệ tương ứng giá trị 1.664.800.000 đồng, thời gian chi trả cổ tức được thực hiện ngày 30 tháng 06 năm 2016.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 14. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

**Cổ phiếu**

| | 31/12/2016<br>Cổ phiếu | 01/01/2016<br>Cổ phiếu |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.028.000 | 1.028.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.028.000 | 1.028.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.028.000 | 1.028.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.028.000 | 1.028.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

### 15. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Do doanh thu hoạt động xây lắp của Công ty chiếm hơn 98% tổng doanh thu trong kỳ. Mặt khác, Công ty không có chi nhánh, do đó Công ty không thực hiện trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu hoạt động xây dựng | 38.199.534.649 | 29.062.917.003 |
| Doanh thu của dịch vụ đã cung cấp | 1.449.331.542 | 426.031.495 |
| **Cộng** | **39.648.866.191** | **29.488.948.498** |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 32.723.406.837 | 24.071.535.610 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.185.991.156 | 228.122.400 |
| **Cộng** | **33.909.397.993** | **24.299.658.010** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.256.494 | 15.152.092 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 210.000.000 | 262.500.000 |
| **Cộng** | **214.256.494** | **277.652.092** |

### 4. Chi phí tài chính

| | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 214.092.804 | 296.307.323 |
| Trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 237.418.500 | - |
| Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư | - | (133.592.948) |
| **Cộng** | **451.511.304** | **162.714.375** |

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|---|---|---|
| Lương và các khoản trích theo lương | 3.170.677.561 | 2.958.709.560 |
| Hoàn nhập dự phòng tiền lương | (816.158.744) | (1.607.703.831) |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (21.546.222) | (639.218.676) |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 111.660.932 | 149.769.003 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 494.927.533 | 443.063.805 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 839.997.480 | 750.742.921 |
| Chi phí bằng tiền khác | 820.251.072 | 630.641.328 |
| **Cộng** | **4.599.809.612** | **2.686.004.110** |

### 6. Thu nhập khác

| | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|---|---|---|
| Hoàn nhập bảo hành công trình | 2.586.147.049 | 570.410.540 |
| Hoàn nhập nợ khó đòi | - | 7.865.400 |
| Các khoản khác | 270.994.896 | 756.102 |
| **Cộng** | **2.857.141.945** | **579.032.042** |

### 7. Chi phí khác

| | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí phạt hành chính | 20.035.000 | 45.602.086 |
| Chi phạt nộp, truy thu thuế, chậm nộp bảo hiểm | 2.395.413 | - |
| Chi phí khác | 147.861.707 | 8.428.109 |
| **Cộng** | **170.292.120** | **54.030.195** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

### 8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.589.253.601 | 3.143.225.942 |
| Chi phí không được trừ | 84.175.866 | 94.602.086 |
| Thu nhập không chịu thuế | 210.000.000 | 262.500.000 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 22% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 692.685.893 | 654.572.166 |
| Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế | 2.636.363 | 124.590.472 |
| Điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán nhà nước | - | 66.506.678 |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **695.322.256** | **845.669.316** |

### 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 2.893.931.345 | 2.297.556.626 |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính | (613.031.243) | (486.699.174) |
| Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu` | 2.280.900.102 | 1.810.857.452 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.028.000 | 1.028.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **2.219** | **1.762** |

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

| | Số báo cáo | Điều chỉnh | Số sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|
| Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản | 2.297.556.626 | - | 2.297.556.626 |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi | 528.438.204 | (41.739.030) | 486.699.174 |
| Số bình quân gia quyền cổ phiếu | 1.028.000 | | 1.028.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **1.721** | **(41.739.030)** | **1.762** |

### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 14.858.439.418 | 3.749.226.531 |
| Chi phí nhân công | 12.357.482.496 | 12.367.901.676 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 728.247.604 | 517.629.168 |
| Chi phí máy thi công | 338.636.364 | 292.669.590 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.263.558.961 | 7.159.643.871 |
| **Cộng** | **29.546.364.843** | **24.087.070.836** |

## VII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Công cụ tài chính

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---|---|---|
| Các khoản vay | 5.926.830.275 | 6.971.534.795 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 173.628.285 | 129.742.181 |
| Nợ thuần | 5.753.201.990 | 6.841.792.614 |
| Vốn chủ sở hữu | 17.080.114.961 | 16.317.682.790 |
| **Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu** | **33,68%** | **41,93%** |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

**Các loại công cụ tài chính**

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|---|---|
| | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
| **Tài sản tài chính** | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 173.628.285 | 129.742.181 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 23.041.571.130 | 26.767.368.466 |
| Đầu tư ngắn hạn | 939.246.300 | 1.396.664.800 |
| Đầu tư dài hạn | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| **Cộng** | **26.654.445.715** | **30.793.775.447** |
| **Công nợ tài chính** | | |
| Các khoản vay và nợ | 5.926.830.275 | 6.971.534.795 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 12.480.610.806 | 3.637.578.841 |
| Chi phí phải trả | 359.901.812 | 397.808.892 |
| **Cộng** | **18.767.342.893** | **11.006.922.528** |

## VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

### 1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

***Công nợ tài chính***

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

## VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

### 1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Sau 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| **31/12/2016** | | | | |
| Tiền | 173.628.285 | - | - | 173.628.285 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 23.041.571.130 | - | - | 23.041.571.130 |
| Đầu tư ngắn hạn | 939.246.300 | - | - | 939.246.300 |
| Đầu tư dài hạn | 2.500.000.000 | - | - | 2.500.000.000 |
| **Cộng** | **26.654.445.715** | **-** | **-** | **26.654.445.715** |
| **31/12/2016** | | | | |
| Các khoản vay | 5.926.830.275 | - | - | 5.926.830.275 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 12.480.610.806 | - | - | 12.480.610.806 |
| Chi phí phải trả | 359.901.812 | - | - | 359.901.812 |
| **Cộng** | **18.767.342.893** | **-** | **-** | **18.767.342.893** |
| **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **7.887.102.822** | **-** | **-** | **7.887.102.822** |

| | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Sau 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| **01/01/2016** | | | | |
| Tiền | 129.742.181 | - | - | 129.742.181 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 26.767.368.466 | - | - | 26.767.368.466 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.396.664.800 | - | - | 1.396.664.800 |
| Đầu tư dài hạn | 2.500.000.000 | - | - | 2.500.000.000 |
| **Cộng** | **30.793.775.447** | **-** | **-** | **30.793.775.447** |
| **01/01/2016** | | | | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 3.637.578.841 | - | - | 3.637.578.841 |
| Chi phí phải trả | 397.808.892 | - | - | 397.808.892 |
| Các khoản vay | 6.971.534.795 | 359.000.000 | - | 7.330.534.795 |
| **Cộng** | **11.006.922.528** | **359.000.000** | **-** | **11.365.922.528** |
| **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **19.786.852.919** | **(359.000.000)** | **-** | **19.427.852.919** |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

### 2. Thông tin về bên liên quan

**Danh sách các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO1 | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO5 | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO8 | Cùng Công ty mẹ |
| Ông Trần Văn Huy | Chủ tích HĐQT |
| Ông Phan Huy Thành | Ủy viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Văn Bốn | Ủy viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Thế Tam | Ủy viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Ủy viên HĐQT |
| Bà Lê Thị Dung | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Năng Đồng | Thành viên Ban kiểm soát |

***Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:***

**Số dư với các bên liên quan:**

| | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---|---|---|
| **Các khoản phải thu** | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 9.305.636.777 | 22.362.249.129 |
| Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO2 | 441.739.921 | 56.332.878 |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 | 47.467.594 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO9 | - | 699.000 |
| **Cộng** | **9.794.844.292** | **22.419.281.007** |
| **Các khoản phải trả** | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 | 2.901.773.580 | 791.377.966 |

| | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|---|---|---|
| **Bán hàng trong năm** | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 21.966.603.573 | 25.004.959.369 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 | 510.995.391 | - |
| **Mua hàng trong năm** | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 | 4.401.386.740 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 | 3.853.679.076 | |
| **Bán hàng trong năm** | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 | 4.545.455 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 | 1.172.954.448 | - |

## VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

### 2. Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

***Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:***

| | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|---|---|---|
| Lương | 662.526.120 | 941.083.351 |
| Tiền thưởng, thù lao hội đồng quản trị | 184.220.000 | 423.588.000 |
| **Cộng** | **846.746.120** | **1.364.671.351** |

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

### 4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

M.S.D.N:2900574674-C.T.C.P CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 4 TP.VINH-T.NGHỆ AN

| | | |
|---|---|---|
| **Phùng Thị Thu** | **Nguyễn Thế Tam** | **Nguyễn Thế Hùng** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |

*Ngày 28 tháng 02 năm 2017*